KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103014784	ngày 27 tháng 11 năm 2006
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.	
Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số	21/UBCK-GPHDKD	ngày 8 tháng 12 năm 2006
	184/UBCK-GP	ngày 20 tháng 1 năm 2009
	356/UBCK-GP	ngày 14 tháng 10 năm 2010
	Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Kellee Kam Chee Khiong	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Phương Dung	Phó Chủ tịch
	Ông Ng Weng Seng	Thành viên
	Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Phí Thị Bích An	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 12B, 29 Nguyễn Đình Chiểu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng với các công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 30 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

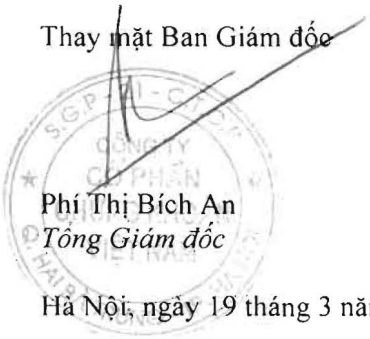

Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2013

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 12-02-107

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Đình Vinh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0651/KTV

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2013

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000 (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**155.994.039**	**144.956.607**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.303.252**	**2.456.035**
Tiền	111		4.303.252	2.456.035
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**147.820.105**	**139.261.296**
Đầu tư ngắn hạn	121		150.208.961	143.405.961
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.388.856)	(4.144.665)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**19**	**3.374.017**	**2.506.365**
Phải thu của khách hàng	131		88.616	25
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		3.000.078	2.288.000
Các khoản phải thu khác	138		285.323	218.340
IV. Hàng tồn kho	140		**5.472**	**5.472**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**491.193**	**727.439**
Chí phí trả trước ngắn hạn	151		490.193	713.945
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.000	13.494
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.664.969**	**2.345.493**
II. Tài sản cố định	**220**		**2.940.171**	**1.916.718**
Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.431.662	1.120.507
Nguyên giá	*222*		*6.378.680*	*4.833.865*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.947.018)*	*(3.713.358)*
Tài sản cố định vô hình	227	8	508.509	796.211
Nguyên giá	*228*		*1.081.566*	*1.397.376*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(573.057)*	*(601.165)*
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**724.798**	**428.775**
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	9	242.696	221.548
Tài sản dài hạn khác	268	10	482.102	207.227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**159.659.008**	**147.302.100**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000 (phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.815.222**	**1.875.689**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.763.026**	**1.821.793**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.603.138	848.253
Phải trả người lao động	315		204.621	207.707
Chi phí phải trả	316		36.842	36.085
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	12	918.248	727.329
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		20	20
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		157	2.399
II. Nợ dài hạn	**330**		**52.196**	**53.896**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		52.196	53.896
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**156.843.786**	**145.426.411**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**156.843.786**	**145.426.411**
Vốn cổ phần	411	13	135.000.000	135.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.092.189	521.321
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	419		1.092.189	521.321
Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.659.408	9.383.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**159.659.008**	**147.302.100**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
6. Chứng khoán lưu ký	**006**	**21.742.170**	**20.023.580**
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	*007*	*21.579.970*	*19.983.000*
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	3.583.280	2.986.070
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	17.996.690	16.996.930
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	*027*	*149.400*	*40.000*
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	149.400	40.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	*037*	*12.800*	*580*
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	12.800	580
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**	**4.132.780**	**2.624.480**
7.1 Chứng khoán giao dịch	*051*	*4.132.780*	*2.624.480*
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	4.132.780	2.624.480
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**	**300.000**	**300.000**

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND'000	2011 VND'000
Doanh thu	**01**		**21.628.902**	**20.968.339**
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		35.091	45.884
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		465.830	328.468
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.727.273	2.110.855
Doanh thu khác	01.9	14	18.400.708	18.483.132
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	**10**		**21.628.902**	**20.968.339**
Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**15**	**(92.848)**	**(5.842.735)**
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**21.536.054**	**15.125.604**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**16**	**(6.639.367)**	**(7.422.883)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.896.687**	**7.702.721**
Thu nhập khác	31		318.251	118
Chi phí khác	32		(147.048)	(107.831)
Thu nhập/(Chi phí) khác	**40**		**171.203**	**(107.713)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15.067.890**	**7.595.008**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**17**	**(3.650.515)**	**(1.816.635)**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.417.375**	**5.778.373**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**70**	**18**	**846**	**428**

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Vốn cổ phần VND'000	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VND'000	Quỹ dự phòng tài chính VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	135.000.000	232.402	232.402	4.183.234	139.648.038
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.778.373	5.778.373
Trích lập các quỹ	-	288.919	288.919	(577.838)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	135.000.000	521.321	521.321	9.383.769	145.426.411
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	11.417.375	11.417.375
Trích lập các quỹ	-	570.868	570.868	(1.141.736)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	135.000.000	1.092.189	1.092.189	19.659.408	156.843.786

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	2012 VND'000	2011 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**15.067.890**	**7.595.008**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.017.604	1.336.089
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	03	(1.755.809)	3.905.779
Thu nhập tiền lãi	05	(18.400.708)	(18.483.132)
Thu nhập từ cổ tức		(465.830)	(328.468)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	06	63.121	107.831
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(4.473.732)**	**(5.866.893)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(927.429)	(2.399.768)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	202.034	332.502
		(5.199.127)	**(7.934.159)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.913.016)	(1.563.553)
Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	15	-	(2.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(8.112.143)**	**(9.499.846)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(2.188.105)	(955.832)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	83.927	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(6.803.000)	(10.405.961)
Tiền lãi nhận được	27	18.400.708	18.483.132
Cổ tức nhận được		465.830	328.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**9.959.360**	**7.449.807**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.847.217**	**(2.050.039)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.456.035**	**4.506.074**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm ***(Thuyết minh 5)***	**70**	**4.303.252**	**2.456.035**

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 25 nhân viên (31/12/2011: 26 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng của Công ty.

(c) Chứng khoán thương mại

(i) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá niêm yết từ ba công ty chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí.Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

(g) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng theo mục đích tính thuế (của các khoản mục tài sản và nợ phải trả). Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007, các công ty chứng khoán phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần:	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là nguồn vốn.

(m) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch đầu tư chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tài khoản tiền gửi ngân hàng. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

(p) Các công ty liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư và các cổ đông của Công ty.

(q) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(r) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

	2012		2011	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (Cổ phiếu)	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND'000**	**Khối lượng giao dịch thực hiện (Cổ phiếu)**	**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND'000**
Của nhà đầu tư/ khách hàng				
Cổ phiếu	1.447.500	16.787.426	1.294.282	16.276.351

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND'000	**31/12/2011 VND'000**
Tiền mặt tại quỹ	73.436	366.835
▪ *Của Công ty*	*17.966*	*38.059*
▪ *Tiền gửi của khách hàng*	*55.470*	*328.776*
Tiền gửi ngân hàng	4.229.816	2.089.200
▪ *Của Công ty*	*3.368.482*	*1.692.147*
▪ *Tiền gửi của khách hàng*	*861.334*	*397.053*
	4.303.252	2.456.035

6. Đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2012 VND'000	**31/12/2011 VND'000**
Chứng khoán thương mại (i)	6.867.961	6.867.961
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (ii)	143.341.000	136.538.000
	150.208.961	143.405.961
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	(2.388.856)	(4.144.665)
	147.820.105	139.261.296

(i) Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (cho số dư cuối năm) và ngày 1 tháng 1 năm 2012 (cho số dư đầu năm) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá gốc		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		(Giảm)			
	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000	Cuối năm VND'000	Đầu năm VND'000
Chứng khoán thương mại	**358.328**	**358.328**	**6.867.961**	**6.867.961**	-	-	**(2.388.856)**	**(4.144.665)**	**4.479.105**	**2.723.296**
Cổ phiếu niêm yết	358.328	358.328	6.867.961	6.867.961	-	-	(2.388.856)	(4.144.665)	4.479.105	2.723.296
▪ SMC	358.328	358.328	6.867.961	6.867.961	-	-	(2.388.856)	(4.144.665)	4.479.105	2.723.296

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng đến một năm. Các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm từ 9.19% đến 13.17% (ngày 31 tháng 12 năm 2011: từ 13% đến 14%).

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	2012 VND'000	2011 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	4.144.665	238.886
Trích lập dự phòng trong năm	-	3.905.779
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.755.809)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2.388.856	4.144.665

7. Tài sản cố định hữu hình

2012	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	538.290	4.295.575	4.833.865
Mua sắm mới trong năm	1.104.389	978.716	2.083.105
Thanh lý	(538.290)	-	(538.290)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.104.389	5.274.291	6.378.680
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	403.717	3.309.641	3.713.358
Khấu hao trong năm	122.431	565.592	688.023
Thanh lý	(454.363)	-	(454.363)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	71.785	3.875.233	3.947.018
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	134.573	985.934	1.120.507
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.032.604	1.399.058	2.431.662

2011	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	538.290	4.186.343	4.724.633
Mua sắm mới trong năm	-	109.232	109.232
Số dư tại ngày 31 tháng 12	538.290	4.295.575	4.833.865
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	314.002	2.365.045	2.679.047
Khấu hao trong năm	89.715	944.596	1.034.311
Số dư tại ngày 31 tháng 12	403.717	3.309.641	3.713.358
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1	224.288	1.821.298	2.045.586
Số dư tại ngày 31 tháng 12	134.573	985.934	1.120.507

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2012 VND'000	2011 VND'000
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.397.376	1.026.801
Mua sắm mới trong năm	105.000	846.600
Xóa sổ	(420.810)	(476.025)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.081.566	1.397.376
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	601.165	667.581
Hao mòn trong năm	329.581	301.778
Xóa sổ	(357.689)	(368.194)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	573.057	601.165
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	796.211	359.220
Số dư tại ngày 31 tháng 12	508.509	796.211

9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QD-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2012 VND'000	2011 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	221.548	207.093
Thu nhập lãi *(Thuyết minh 14)*	21.148	14.455
Số dư tại ngày 31 tháng 12	242.696	221.548

10. Tài sản dài hạn khác

Các tài sản dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.257	633.758
Thuế giá trị gia tăng	199.691	181.578
Thuế thu nhập cá nhân	32.190	32.917
	1.603.138	848.253

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000 (phân loại lại)
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	916.804	725.829
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.320	1.172
Phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	124	328
	918.248	727.329

13. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000	13.500.000	135.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	13.500.000	13.500.000	135.000.000

Tại ngày báo cáo, tình hình các cổ đông và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu trong Công ty như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	VND'000	%	VND'000	%
RHB Investment Bank Berhad	66.150.000	49,0	66.150.000	49,0
Bà Chu Thị Phương Dung	57.915.000	42,9	57.915.000	42,9
Bà Trương Lan Anh	6.885.000	5,1	6.885.000	5,1
Công ty Môi giới Bảo hiểm Việt Quốc	4.050.000	3,0	4.050.000	3,0
	135.000.000	100,0	135.000.000	100,0

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

14. Doanh thu khác

	2012 VND'000	2011 VND'000
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi ngân hàng	18.379.560	18.468.677
▪ Tiền gửi tại Quỹ Hỗ trợ Thanh toán *(Thuyết minh 19)*	21.148	14.455
	18.400.708	18.483.132

15. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2012 VND'000	2011 VND'000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.755.809)	3.905.779
Chi phí thông tin liên lạc	672.728	715.667
Chi phí nhân viên	721.824	832.740
Chi phí khấu hao và phân bổ	272.166	241.943
Chi phí môi giới chứng khoán	5.066	4.871
Chi phí lưu ký chứng khoán	15.216	12.615
Chi phí khác	161.657	129.120
	92.848	5.842.735

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2012 VND'000	2011 VND'000
Lương và các chi phí liên quan	2.766.409	2.801.658
Chi phí thuê văn phòng	1.726.348	1.764.340
Chi phí khấu hao và phân bổ	745.438	1.094.146
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	235.276	165.477
Công cụ và dụng cụ	59.178	86.060
Thuế và lệ phí	12.150	10.990
Chi phí khác	1.094.568	1.500.212
	6.639.367	7.422.883

17. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2012 VND'000	2011 VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	3.650.515	1.816.635
Chi phí thuế thu nhập	3.650.515	1.816.635

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND'000	2011 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	15.067.890	7.595.008
Thuế theo thuế suất của Công ty	3.766.973	1.898.752
Thu nhập không chịu thuế (*)	(116.458)	(82.117)
	3.650.515	1.816.635

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 465.830 nghìn VND theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2011: 328.468 nghìn VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

18. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 11.417.375 nghìn VND (năm 2011: 5.778.373 nghìn VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.500.000 cổ phiếu (năm 2011: 13.500.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2012 VND'000	2011 VND'000
Lợi nhuận thuần trong năm	11.417.375	5.778.373
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	11.417.375	5.778.373

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2012	2011
Cổ phiếu phổ thông được phát hành năm trước mang sang	13.500.000	13.500.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	13.500.000	13.500.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2012 VND	2011 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	846	428
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	846	428

19. Biến động các khoản phải thu

Loại hình	Số dư đầu năm VND'000	Biến động Tăng VND'000	Biến động Giảm VND'000	Số dư cuối kỳ VND'000
1. Phải thu của khách hàng	25	2.029.255	(1.940.664)	88.616
2. Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	2.288.000	3.022.250	(2.310.172)	3.000.078
3. Các khoản phải thu khác	218.340	3.268.542	(3.201.559)	285.323
	2.506.365	8.320.047	(7.452.395)	3.374.017

20. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	*(ii)*	4.229.816	2.089.200
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	*(ii)*	143.341.000	136.538.000
Các khoản phải thu khách hàng	*(iii)*	3.374.017	2.506.365
Tài sản ngắn hạn khác		1.000	13.494
Tài sản dài hạn khác		724.798	428.775
		151.670.631	141.575.834

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng

Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban quản lý rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện dịch vụ cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng thương mại và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	3.207.227	-

Chi tiết của các khoản phải thu khách hàng thương mại và phải thu khác đã quá hạn từ 31 đến 180 ngày tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	3.000.000	-
Tài sản dài hạn khác (**)	207.227	-
	3.207.227	-

(*) Đây là khoản phải thu Công ty Phu Jang liên quan đến hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán ngày 13 tháng 7 năm 2012.

(**) Đây là khoản đặt cọc thuê văn phòng tại 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội với Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội tại. Hợp đồng thuê văn phòng này đã được thanh lý ngày 15 tháng 11 năm 2012.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Dưới 1 năm VND'000	Từ 1 đến 5 năm VND'000
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Phải trả nhân viên	204.621	204.621	204.621	-
Chi phí phải trả	36.842	36.842	36.842	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	918.248	918.248	918.248	-
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	20	20	20	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	157	157	157	-
Nợ tài chính dài hạn	52.196	52.196	-	52.196
	1.212.084	1.212.084	1.159.888	52.196

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của công ty như sau:

	31/12/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Công cụ có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính – lãi suất cố định		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.229.816	2.089.200
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	143.341.000	136.538.000
Tài sản dài hạn khác		
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	242.696	221.458
Phải trả tài chính – lãi suất cố định		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Tiền gửi hoạt động thanh toán chứng khoán của nhà đầu tư	(916.804)	(725.829)
	146.896.708	138.122.829

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.101.725 nghìn VND lợi nhuận thuần của Công ty (2011: 1.035.921 nghìn VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 4.479 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.723 triệu đồng). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 20% tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ/năm của Công ty sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 672 triệu VND (31/12/2011: 408 triệu VND).

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND'000	**Giá trị hợp lý VND'000**	**Giá trị ghi sổ VND'000**	**Giá trị hợp lý VND'000**
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
▪ Tiền	4.303.252	4.303.252	2.456.035	2.456.035
▪ Cổ phiếu niêm yết	4.479.105	4.479.105	2.723.296	2.723.296
▪ Các khoản phải thu	3.864.210	3.864.210	3.220.310	3.220.310
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Chi phí phải trả	(36.842)	(36.842)	(36.085)	(36.085)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(918.248)	(918.248)	(727.329)	(727.329)
▪ Phải trả dài hạn	(52.196)	(*)	(53.896)	(*)
	11.639.281		7.582.331	

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính này cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

21. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	2012	**2011**
	VND'000	**VND'000**
Bà Chu Thị Phương Dung - Phó chủ tịch HĐQT		
Thu phí môi giới	5.787	18.560
Bà Trần Thị Hải Yến - Thành viên HĐQT		
Thu phí môi giới	2.720	2.019

22. Cam kết hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có cam kết hoạt động sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2012	**31/12/2011**
	VND'000	**VND'000**
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	974.776	1.062.228

23. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2011 (đã phân loại lại)	**31/12/2011 (đã trình bày trước đây)**
	VND'000	**VND'000**
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	727.329	725.104
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.399	4.624

Người lập:

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Phó phòng Kế toán

Người duyệt:

Bà Phí Thị Bích An
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2013